

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TỈNH BIÊN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2020/DS-ST
Ngày: 23-6-2020
V/v tranh chấp dân sự về hợp đồng
vay bằng tiền

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỈNH BIÊN**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Ngọc Mỹ.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Thanh Hoàng;

Bà Nguyễn Thị Minh Chuyên.

Thư ký phiên tòa: Ông Võ Thanh Hùng - Thư ký tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tịnh Biên tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Kiều – Kiểm sát viên.

Trong ngày 23 tháng 6 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 41/2019/TLST-DS ngày 13 tháng 03 năm 2019 “Tranh chấp dân sự về hợp đồng vay” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2019/QĐXXST-DS ngày 23 tháng 7 năm 2019; thông báo mở lại phiên tòa số 04/TBMPT.TA ngày 27 tháng 4 năm 2020 và thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 15/2020/TB-TA ngày 28 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phù Thị M, sinh năm 1951, nơi cư trú: tổ 15, khóm X, thị trấn T, huyện T, tỉnh A, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Lôi Văn Đ – Văn phòng luật sư Hùng Đức thuộc Đoàn luật sư tỉnh An Giang. Địa chỉ: số 368 Cù Tri, phường C, thành phố C, tỉnh A, có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Phan Kim A, sinh năm 1977, HKTT: khóm X, thị trấn T, huyện T, tỉnh A; nơi ở hiện nay: khóm X, thị trấn T, huyện T, tỉnh A, vắng mặt.

Ông Lê Văn T, sinh năm 1976, nơi cư trú: khóm X, thị trấn T, huyện T,

tỉnh A, vắng mặt.

- *Người làm chứng:* Bà Lý Mỹ P (Phương), sinh năm 1979; Bà Lý Thúy N, sinh năm 1983.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại đơn khởi kiện ngày 28 tháng 02 năm 2019 và quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn bà Phù Thị M trình bày:* Từ tháng 5 năm 2017 (âm lịch) bà Phan Kim A có điện thoại với bà xưng là Lý Mỹ P, Lý Thúy N hỏi vay tiền nhiều lần, mỗi lần đưa tiền thì bà đưa trực tiếp cho bà A nhận. Đến tháng 11 năm 2017 thấy bà P ngưng đóng tiền lãi, nên bà gặp bà P hỏi: thì bà P xác định không có vay tiền của bà. Vào ngày 28 tháng 11 năm 2017 bà cùng với bà P đến gặp bà A để hỏi rõ việc vay tiền, lúc này bà A mới xác nhận tiền là bà A vay và không phải vay cho bà P. Nên bà yêu cầu bà A ký vào giấy mượn tiền lập ngày 28 tháng 11 năm 2017, tổng số tiền nợ là 2.240.000.000 đồng, đồng thời bà A tự ghi mặt sau giấy mượn nợ này “*tôi Phan Kim A.....sẽ trả mỗi tháng 80.000.000 tính từ tháng 01/2018 âm lịch cho đến khi hết số nợ*”, nhưng bà A không trả được khoản tiền nào từ khi lập giấy mượn tiền đến nay. Việc cho vay mượn không nói thời hạn và lãi suất thỏa thuận là 5%/tháng, bà A có đóng tiền lãi từ tháng 5/2017 đến tháng 10/2017, nhưng bà không nhớ rõ là bao nhiêu.

Bà yêu cầu bà A và ông T trả ngay số tiền này và tính lãi suất 20%/năm theo pháp luật từ ngày 28/11/2017 đến xét xử.

- *Tại phiên tòa hôm nay bị đơn vắng mặt, tuy nhiên trong quá trình giải quyết bị đơn Phan Kim A có ý kiến như sau:* Bà xác định chỉ thiếu bà M số tiền vốn 680.000.000 đồng, số tiền 2.240.000.000 đồng là do bà M kê tiền lãi lên. Tờ “Giấy mượn tiền ghi ngày 28 tháng 11 năm 2017” do bà M lập, trong nội dung ghi tên bà là Phan Kim A là bà không biết, cũng không xem kỹ, nhưng bà xác định tờ giấy này do bà ký tên lẫn tay. Về nội dung bà biết ký để xác nhận thiếu bà M 2.240.000.000 đồng, khi đó bà nói với bà M bà không thiếu tới 2.240.000.000 đồng, nhưng bà M nói cứ ký đi, sau này coi sổ kỹ sẽ trừ lại. Còn mặt sau của Tờ “Giấy mượn tiền ghi ngày 28 tháng 11 năm 2017” không ghi ngày có nội dung “*tôi Phan Kim A.....sẽ trả mỗi tháng 80.000.000 tính từ tháng 01/2018 âm lịch cho đến khi hết số nợ....*” bà xác định không biết, không ghi và cũng không ký tên lẫn tay vào tờ này. Mục đích bà vay số tiền này để cho vay lại,... nhưng bị giựt nợ và lỗ lã, không thu hồi được. Bà cho rằng bà và ông T sống ly thân từ năm 2013, mỗi người tự lo tiền sinh sống không ai phụ giúp ai, nên số tiền nợ này bà tự chịu trách nhiệm không liên quan đến ông T.

- *Trong quá trình giải quyết vụ án ông T có ý kiến trình bày như sau:* Ông là chồng của bà Phan Kim A, có đăng ký kết hôn cách đây 20-21 năm. Cách đây khoảng 2-3 năm, khi còn chung sống bà A đã làm thiếu một khoản nợ

sau đó họ đến nhà đòi, nên ông đã đuổi bà A ra khỏi nhà. Từ đó bà A bỏ đi, mượn chỗ ở riêng tại khu chợ cá Chợ bách hóa T thuộc khóm X, thị trấn T, huyện Tịnh Biên. Từ khi ông bị bệnh thì bà A có về nhà sống chung, chăm sóc ông bệnh. Việc vay mượn giữa bà M với bà A thế nào thì ông không biết và không nghe bà A nói khoản nợ này, đến khi Tòa án mời ông mới biết được. Ông không biết và cũng không nhận tiền gì của bà M, số tiền này bà A cũng không đem về phụ giúp sinh hoạt trong gia đình. Ông không đồng ý đây là nợ chung vợ chồng và không đồng ý theo yêu cầu của bà M, việc trả nợ do bà M và bà A tự quyết định.

- *Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn tranh luận:*
Đối với khoản nợ mà theo nguyên đơn yêu cầu thì thấy rằng, giữa bà A với bà M có quen biết trước, lợi dụng lòng tin mà bà A đã gọi điện thoại cho bà M tự xưng là Lý Mỹ P để vay số tiền nhiều lần trong thời gian từ tháng 5/2017 đến tháng 10/2017 (âm lịch), lên đến số tiền 2.240.000.000 đồng. Do nguyên đơn không an tâm, nên đã trực tiếp hỏi bà P thì lúc này mới biết được toàn bộ số tiền này đều do bà A nhận và vay. Tuy nhiên, bà A không thừa nhận ký tên, lấn tay và ghi vào mặt sau của Tờ “Giấy mượn tiền ghi ngày 28 tháng 11 năm 2017” không ghi ngày có nội dung “tôi Phan Kim A.....sẽ trả mỗi tháng 80.000.000 tính từ tháng 01/2018 âm lịch cho đến khi hết số nợ”, nhưng từ việc bà A thừa nhận ngày 28/11/2017 bà A ký nhận giấy mượn tiền với bà M, có sự chứng kiến của người làm chứng Lý Mỹ P và Lý Thúy N, thì đủ cơ sở xác định được bà A có vay và còn nợ bà M số tiền 2.240.000.000 đồng.

Bà A nại ra rằng chỉ thiếu bà M 680.000.000 đồng, nhưng ngoài lời khai ra bà không có chứng cứ nào khác để chứng minh cho phù hợp với lời khai của mình, nên không có cơ sở xem xét.

Mặc dù, ông T không thừa nhận khoản nợ này nhưng hôn nhân giữa ông và bà A vẫn tồn tại theo pháp luật, do đó ông có trách nhiệm liên đới với bà A trả khoản nợ này. Từ đó, đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện này của bà M.

- *Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:*

Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với người tham gia tố tụng: Nguyên đơn thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tuy nhiên, bị đơn vẫn chưa thực hiện đúng nghĩa vụ theo 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về việc giải quyết vụ án:

+ Về hợp đồng vay: Trên cơ sở tờ “Giấy mượn tiền ghi ngày 28 tháng 11 năm 2017” thấy rằng xuất phát từ tháng 5/2017 đến tháng 10/2017 (âm lịch) bà M đã cho bà A vay số tiền làm nhiều đợt, đến ngày 28/11/2017 kết sổ nợ 2.240.000.000 đồng, sự việc này được xác nhận có sự chứng kiến của các người làm chứng Lý Mỹ P, Lý Thúy N. Mặc dù, việc vay mượn xuất phát từ sự nhầm lẫn của bà M cho rằng cho bà Lý Mỹ P, Lý Thúy N vay, nhưng các lần mượn nhận tiền đều giao trực tiếp cho bà A. Cùng với việc bà A thừa nhận bà có ký, lấn tay vào tờ giấy mượn nợ này, có đủ cơ sở xác định bà A có vay và còn nợ bà M 2.240.000.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết bà A cho rằng chỉ còn nợ bà M số tiền 680.000.000 đồng và bà không thừa nhận bà ký tên, lấn tay và ghi mặt sau của Tờ “Giấy mượn tiền ghi ngày 28 tháng 11 năm 2017” không ghi ngày có nội dung *“tôi Phan Kim A.....sẽ trả mỗi tháng 80.000.000 tính từ tháng 01/2018 âm lịch cho đến khi hết số nợ”*, tuy nhiên bà cũng không cung cấp được chứng cứ nào khác chứng minh cho việc này.

Số tiền này được cho vay kéo dài trong năm 2017, cũng là thời điểm ông T và bà A không chung sống với nhau. Mặc khác, qua đối chất lời khai giữa bà M và ông T vào ngày 02/7/2019 các bên đều xác định từ khi giao dịch cho vay đến khi xảy ra sự việc bà M không đưa bất cứ số tiền nào cho ông T, cũng như mục đích mà bà A sử dụng số tiền này, không đem vào dùng trong thiết yếu sinh hoạt gia đình theo quy định tại Điều 37 Luật hôn nhân gia đình, do đó không có cơ sở buộc ông T liên đới với bà A chịu trách nhiệm trả khoản nợ này cho bà M.

Từ lời khai của nguyên đơn và lời thừa nhận của bị đơn và người làm chứng có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu này của nguyên đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng theo quy định pháp luật.

- *Tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập*: Đối chất lời khai giữa nguyên đơn với bị đơn ngày 02/7/2019; lời khai của người làm chứng ngày 23/5/2019.

Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn trình bày vẫn giữ nguyên ý kiến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Nguyên đơn là bà Phù Thị M sinh năm 1951 tại thời điểm khởi kiện bà được 68 tuổi là thuộc trường hợp người cao tuổi theo quy định của Luật người cao tuổi. Ngày 13/3/2019 bà M có đơn đề nghị xin miễn nộp tạm ứng án phí, án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội,

thì bà M thuộc trường hợp được miễn nộp tạm ứng án phí;

- Bị đơn là bà Phan Kim A và ông Lê Văn T có nơi cư trú tại thị trấn T, huyện T, tỉnh A. Tòa án nhân dân huyện Tĩnh Biên thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Bị đơn là bà Phan Kim A, ông Lê Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ có mặt tại phiên tòa lần thứ hai, nhưng vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử.

Quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thấy rằng giao dịch này giữa bà M với bà A là sự thỏa thuận để thực hiện giao dịch dân sự, bằng hình thức vay bằng tiền. Giao dịch này phù hợp theo quy định điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015. Vì vậy, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp dân sự về hợp đồng vay bằng tiền.

[2] Về nội dung:

[2.1] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thấy rằng:

Về yêu cầu và trình bày, cũng như đánh giá về tài liệu chứng cứ nguyên đơn có xuất trình các tài liệu, chứng cứ là: mặt trước tờ “Giấy mượn tiền ghi ngày 28 tháng 11 năm 2017” với nội dung “*bà Phan Kim Ado cần vốn kinh doanh nên đã mượn tiền của bà Phù Thị M với số tiền 2.240.000 đồng....*” và mặt sau của tờ “Giấy mượn tiền ghi ngày 28 tháng 11 năm 2017” không ghi ngày có nội dung “*tôi Phan Kim A.....sẽ trả mỗi tháng 80.000.000 tính từ tháng 01/2018 âm lịch cho đến khi hết số nợ*”. Trong nội dung mặt trước của tờ “Giấy mượn tiền ghi ngày 28 tháng 11 năm 2017” có ghi tên là “Phan Kim A” qua đối chất thì bà A có xác định do bà M ghi nhầm, nhưng bà A vẫn xác định tờ biên nhận này do bà ký và nhận nợ trước mặt những người làm chứng bà P và bà Nhi. Do đó, có cơ sở xác định việc bà A vay mượn tiền của bà M là có thật.

Tuy nhiên, tại mặt sau của tờ “Giấy mượn tiền ghi ngày 28 tháng 11 năm 2017” không ghi ngày có nội dung “*tôi Phan Kim A.....sẽ trả mỗi tháng 80.000.000 tính từ tháng 01/2018 âm lịch cho đến khi hết số nợ*”, bà A không thừa nhận và người làm chứng Lý Mỹ P, Lý Thúy N chứng kiến cũng không xác định. Nguyên đơn bà M cũng không cung cấp thu thập được mẫu so sánh nên không tiến hành trưng cầu giám định được. Trong quá trình giải quyết bà A cho rằng chỉ còn nợ bà M số tiền 680.000.000 đồng và bà không thừa nhận bà ký tên, lăn tay và ghi mặt sau của tờ “Giấy mượn tiền ghi ngày 28 tháng 11 năm 2017” không ghi ngày này, nhưng đây không phải là căn cứ làm cơ sở xác định bà A chỉ nợ bà M 680.000.000 đồng.

Xét thấy từ trong quá trình giải quyết thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra

xét xử và tại phiên tòa hôm nay, bà A không cung cấp được chứng cứ nào khác để chứng minh được cho ý kiến phản bác của mình. Như vậy, từ những nhận định trên có đủ cơ sở xác định bà A còn nợ bà M tiền vay 2.240.000.000 đồng.

[2.2] Xét về tranh luận của Luật sư:

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn tranh luận cho rằng: Từ những tài liệu chứng cứ, lời thừa nhận của bà A, cùng với sự chứng kiến của người làm chứng bà P và bà Nhi, nên có đủ cơ sở xác định được bà A có vay và còn nợ bà M số tiền 2.240.000.000 đồng. Mặc dù việc vay mượn này ông T không biết và không thừa nhận khoản nợ này, nhưng hôn nhân giữa ông và bà A vẫn tồn tại theo pháp luật, do đó ông có trách nhiệm liên đới với bà A trả khoản nợ này.

Hội đồng xét xử thấy rằng, cùng với lời khai nhận của ông T và bà M, số tiền này được cho vay kéo dài trong năm 2017, cũng là thời điểm ông T và bà A không chung sống với nhau. Mặc khác, qua đối chất lời khai giữa bà M và ông T vào ngày 02/7/2019 các bên đều xác định từ khi giao dịch cho vay đến khi xảy ra sự việc bà M không đưa bất cứ số tiền nào cho ông T, cũng như mục đích mà bà A sử dụng số tiền này, không đem vào dùng trong thiết yếu sinh hoạt gia đình theo quy định tại Điều 37 Luật hôn nhân gia đình, do đó không có cơ sở buộc ông T liên đới với bà A chịu trách nhiệm trả khoản nợ này cho bà M.

[2.3] Xét về hợp đồng vay:

Trên cơ sở yêu cầu của nguyên đơn, lời khai của bị đơn việc vay số tiền 2.240.000.000 đồng, cũng như đánh giá chứng cứ là mặt trước tờ “Giấy mượn tiền ghi ngày 28 tháng 11 năm 2017” với nội dung “*bà Phan Kim Ado cần vốn kinh doanh nên đã mượn tiền của bà Phù Thị M với số tiền 2.240.000 đồng....*”, theo đó bà M và bà A không thỏa thuận thời hạn trả nợ, nhưng có thỏa thuận lãi suất với mức 5%/tháng. Như vậy, có cơ sở xác định được giao dịch này là hợp đồng vay không kỳ hạn, có lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 469 Bộ luật dân sự 2015. Tuy nhiên, mức lãi suất các bên thỏa thuận 5%/ tháng tương đương 60%/năm là vượt mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 về “*Lãi suất vay do các bên thỏa thuậnkhông được vượt quá 20%/năm....*”, vì vậy phải điều chỉnh lại mức lãi suất, nhưng tại phiên tòa hôm nay bà M cũng trình bày chỉ yêu cầu mức lãi suất theo quy định pháp luật 20%/năm, tính tròn 29 tháng. Do bà A vi phạm về nghĩa vụ trả nợ, nên bà M yêu cầu là có cơ sở chấp nhận.

[2.4] Về tiền lãi vay:

Tiền lãi (từ ngày 28/11/2017 đến ngày xét xử 23/6/2020) được tính như sau: 2.240.000.000 đồng x 1,66%/tháng (20%/năm) x 29 tháng = 1.078.336.000 đồng.

Do đó, theo ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bà A có nghĩa vụ trả cho bà M số tiền nợ vay vốn, lãi: 3.318.336.000 đồng.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí có giá ngạch đối với yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Điều 147, 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Điều 463, 466 và khoản 2 Điều 469 của Bộ luật dân sự năm 2015;
- điểm b khoản 1 và khoản 3 Điều 24; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phù Thị M đối với bà Phan Kim A.

- Buộc bà Phan Kim A có trách nhiệm trả cho bà Phù Thị M số tiền vay vốn, lãi: 3.318.336.000đ (*ba tỷ, ba trăm mười tám triệu, ba trăm ba mươi sáu ngàn đồng*). Trong đó: Vốn là 2.240.000.000đ (*hai tỷ, hai trăm bốn mươi triệu đồng*); lãi là 1.078.336.000 đồng (*một tỷ, không trăm bảy mươi tám triệu, ba trăm ba mươi sáu ngàn đồng*).

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phan Kim A phải chịu 98.367.000 đồng (*chín mươi tám triệu, ba trăm sáu mươi bảy ngàn đồng*) tiền án phí.

- Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2

Luật Thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Chi cục THADS huyện
- Lưu HS & VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Ngọc Mỹ